TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2017/DS-ST.
Ngày: 14-9-2017.
V/v tranh chấp: "Đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hùng Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sĩ.

2. Ông Nguyễn Hữu Phúc.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đục, cán bộ Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Được, Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 163/2016/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2016 về việc tranh chấp "Đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2017/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Lê Thị D, sinh năm 1964.

Bà Lê Thị D ủy quyền cho ông Huỳnh Văn M, sinh năm: 1960 (Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2016), có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Võ Thị C, sinh năm 1966; có mặt.

Địa chỉ: Ấp Y, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Nguyễn Văn D, sinh năm 1964, ông D ủy quyền lại cho bà Võ Thị C, sinh năm 1966 (Văn bản ủy quyền ngày 28/8/2017), có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp Y, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Huỳnh Văn M, sinh năm 1960; có mặt.

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Nguyễn Văn C, sinh năm: 1986, có đơn xin giải quyết, hòa giải, xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Huỳnh Văn Vũ L, sinh năm 1988, có mặt.

Địa chỉ: Ấp Y, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, tờ tường trình và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông M đại diện theo ủy quyền của bà D đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào ngày 12/02/2010 vợ chồng ông có vay của bà C số vàng là 300 (ba trăm) chỉ vàng với lãi suất 3,5%/tháng và số tiền 530.000.000đ với lãi suất 4%/tháng, vợ chồng ông có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 86.098m^2. Đến ngày 11/9/2010 (âm lịch), bà C tính gốc và lãi tổng số tiền là 1.773.270.000đ, bà C buộc vợ chồng ông tính giá bán đất 210.000.000đồng/10.000m^2 trên tổng diện tích 86.098m^2, tính thành tiền 1.808.000.000đ. Thoả thuận 03 năm cho vợ chồng ông chuộc đất lại.

Đến ngày 11/9/2013 (âm lịch) vợ chồng ông chuộc đất lại giá 340 chỉ vàng, và tiền là 658.077.000đ nhưng bà C tính số tiền là 692.800.000đ, năm 2011 vợ chồng ông mới phát hiện số tiền tính nhằm số tiền là 34.723.000đ, nhưng đến nay năm 2015 mới đi kiện. Lý do thời điểm đó vợ chồng ông không nói cho bà C biết là để chờ đến khi chuộc đất mới nói, sau đó vợ chồng ông yêu cầu bà C trả lại số tiền dư là 34.723.000đ nhưng bà C không trả lại.

Nay ông M đại diện theo ủy quyền bà D yêu cầu bà C và ông D liên đới trả số tiền tính nhằm lẫn dư là 34.723.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 11/9/2010 (âm lịch) nhằm ngày 18/10/2010 (dương lịch), số tiền là 34.723.000đ X 2.524 ngày (18/10/2010–14/9/2017) X 4%/tháng = 116.854.000đ. Như vậy tổng số tiền gốc và lãi 151.577.000đ (Một trăm năm mươi một triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Bà Võ Thị C là bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn D trình bày:

Vào ngày 11/9/2010 (âm lịch), vợ chồng ông M, bà D, anh L chuyển nhượng cho vợ chồng bà và con bà là anh Nguyễn Văn C diện tích đất 86.098m^2, đất ruộng với giá 210.000.000đ/10.000m^2, tổng số tiền 1.808.000.000đ, vợ chồng ông M, bà D và anh L đã làm thủ tục chuyển quyền sang tên cho vợ chồng bà và con bà là anh Nguyễn Văn C xong và có làm giấy tờ giao kèo thời hạn 03 năm chuộc lại đất.

Ngày 11/9/2013 (âm lịch), vợ chồng ông M, bà D giao cho vợ chồng bà 340 chỉ vàng 24k và số tiền 692.800.000đ, ông, bà và anh C đã giao đất lại và chuyển quyền sang tên cho vợ chồng ông M, bà D và anh L xong. Sau này vợ chồng ông M, bà D kiện đến Tòa là tôi tính nhằm số tiền chuộc đất là 34.723.000đ ông, bà không đồng ý trả, vì giữa ông, bà đã thực hiện nghĩa vụ và thanh toán với nhau xong không có chuyện tính dư tiền như ông M trình bày.

Nay bà D yêu cầu trả số tiền thừa 34.723.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 11/9/2010 (âm lịch) nhằm ngày 18/10/2010 (dương lịch), số tiền là 34.723.000đ X 2.524 ngày (18/10/2010 – 14/9/2017) X 4%/tháng = 116.854.000đ, tổng số tiền gốc và lãi 151.577.000đ (Một trăm năm mươi một triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), ông, bà không đồng ý trả vì cho rằng đã thanh toán xong tất cả.

Nếu ông M đại diện theo ủy quyền bà D cho rằng bà tính dư số tiền là 34.723.000đ tại sau ngay ngày giao kèo chuộc đất 11/9/2010 và ngày chuộc lại đất 11/9/2013 (âm lịch) không nói mà sau đó thừa nhận có nợ của bà số tiền 18.000.000đ vì sao không trừ lại, mà viết biên nhận nợ cho bà là 18.000.000đ (số tiền này đã được Tòa án xét xử rồi, không liên quan đến vụ kiện này).

- Anh Nguyễn Văn C có đơn xin giải quyết, hòa giải, xét xử vắng mặt, nhưng tại tờ tường trình ngày 21/7/2017 trình bày:

Theo hợp đồng sang bán đất ruộng, ngày 11/9/2010 (âm lịch) thì ông Huỳnh Văn M, bà Lê Thị D và anh Huỳnh Văn Vũ L có sang bán lại cho cha mẹ anh là Nguyễn Văn D, Võ Thị C và anh là Nguyễn Văn C diện tích đất ruộng là 86.098m^2 và anh có đứng tên phần diện tích đất 30.288m^2, sau đó đến 03 năm sau là ngày 11/9/2013 (âm lịch) theo tờ giao kèo chuộc lại đất thì đã trả lại phần diện tích đất này cho phía bên ông M, bà D, anh L xong, nên anh không có ý kiến hay yêu cầu gì, anh giao cho cha mẹ anh toàn quyền quyết định.

- Anh Huỳnh Văn Vũ L trình bày:

Theo hợp đồng sang bán đất ruộng, ngày 11/9/2010 (âm lịch) và theo tờ giao kèo chuộc lại đất ngày 11/9/2013 (âm lịch) thì anh có đứng ra giao dịch, nhưng đã thực hiện xong, anh không có liên quan gì nữa, đối với số tiền chênh lệch mà mẹ anh là bà Lê Thị D và ba anh là ông Huỳnh Văn M đang tranh chấp với bà Võ Thị C và ông Nguyễn Văn D thì anh không có ý kiến và yêu cầu gì, anh giao cho cha, mẹ anh toàn quyền quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đối với bà Võ Thị C và ông Nguyễn Văn D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Võ Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D cùng cư trú tại ấp Y, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ

luật tố tụng dân sự. Ông M đại diện theo ủy quyền của bà D đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, bị đơn bà C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn D, ông Huỳnh Văn Vũ L có mặt tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn C có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tam Nông tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà D yêu cầu bà C và ông D liên đới trả số tiền tính nhằm lẫn dư là 34.723.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 11/9/2010 (âm lịch) đến khi giải quyết xong vụ án, tổng cộng gốc và lãi là 151.577.000đ (Một trăm năm mươi một triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), ngoài ra không yêu cầu gì khác nên xác định quan hệ pháp luật: "Đòi lại tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, ông M đại diện theo ủy quyền bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C, ông D liên đới trả lại số tiền 34.723.000đ, vì bà D cho rằng trước đây bà chỉ nợ bà C số tiền 1.773.270.000đ (gồm 340 chỉ vàng 24K và 658.077.000đ), nhưng bà đã chuyển nhượng đất cho bà C diện tích 86.098m^2 X 210.000.000đ/10.000m^2, bà C tính còn thiếu bà D số tiền 34.723.000đ. Bà C, ông D vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý theo yêu cầu của vợ chồng bà D. Xét yêu cầu của bà D là không có căn cứ chấp nhận vì qua thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà D, ông M cho rằng số tiền trên xuất phát từ hợp đồng vay nhiều lần, đến ngày 11/9/2010 (âm lịch) thì giữa ông M, bà D, anh L và ông D, bà C, anh C chốt lại số tiền vay giữa các bên rồi ký hợp đồng chuyển nhượng đất ruộng để trừ nợ theo "hợp đồng sang bán đất ruộng ngày 11/9/2010 (âm lịch) và vợ chồng ông M, bà D đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng này, cụ thể đã thể hiện trong hợp đồng sang nhượng đất ruộng là ông M, bà D, anh L đã nhận đủ tiền, ngoài hợp đồng sang bán đất ruộng ngày 11/9/2010 (âm lịch) thì các bên có viết tờ giao kèo chuộc đất quy số tiền 1.808.000.000đ ra là 340 chỉ vàng 24K X 3.280.000đ = 1.115.200.000đ + 692.800.000đ, giao kèo sau 03 năm ông M, bà D, anh L giao đủ số vàng và tiền thì sẽ được chuộc lại đất. Như vậy hợp đồng vay đã kết thúc, hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng và giao kèo chuộc lại đất với số vàng là 340 chỉ vàng 24K và 692.800.000đ, đến hạn 11/9/2013 (âm lịch) ông M, bà D, anh L trả số tiền và vàng như trên và đã được chuộc lại đất như giao kèo, ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay các bên đều khẳng định từ khi vay cho đến ngày 11/9/2010 (âm lịch) thì không có tranh chấp về số tiền vay, đặc biệt là sau khi ký kết hợp đồng sang bán đất ruộng và tờ giao kèo chuộc đất ngày 11/9/2010 (âm lịch) hai bên đã thống nhất 1.808.000.000đ ra 340 chỉ vàng 24K X 3.280.000đ/chỉ = 1.115.200.000đ và 692.800.000đ cho đến thời gian chuộc lại đất ngày 11/9/2013 (âm lịch) thì không tranh chấp số tiền chênh lệch này, mặc khác trong các giấy tờ mà bà D cung cấp cho Tòa án thì có một tờ giấy tại (bút lục số 07) có nội dung "*…làm biên nhận chuộc đất 340 chỉ vàng 24K và tiền là: 692.800.000đ là đủ, 340 chỉ X 3.280.000đ = 1.115.200.000đ + 692.800.000đ = 1.808.000.000đ*", nội

dung tờ giấy này thể hiện ông M, bà D đưa tiền và vàng cho bà C nên bà C ghi biên nhận cho ông M, bà D là đủ, không có sự chênh lệch. Như vậy tại thời điểm giao kèo chuộc lại đất ngày 11/9/2010 (âm lịch) và tại thời điểm chuộc lại đất ngày 11/9/2013 (âm lịch) hai bên đã nhận đủ vàng và tiền chuộc đất, không dư.

Mặc khác, ông M đại diện theo ủy quyền bà D cho rằng vợ chồng ông chỉ thiếu bà C, ông D số tiền 658.077.000đ và 340 chỉ vàng 24K nhưng tại tờ tường trình ngày 06/8/2015 tại (bút lục 78-79) thì bà D lại trình bày số tiền thiếu là 645.561.000đ là không khớp với nhau. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án bà không chứng minh được bà C, ông D khi sang tên đất còn thiếu lại số tiền chênh lệch là 34.723.000đ và cho rằng năm 2011 vợ chồng ông mới phát hiện số tiền tính nhằm là 34.723.000đ, ông, bà cho rằng thời điểm phát hiện ông, bà không nói cho bà C biết là để chờ đến khi chuộc đất mới nói là không có căn cứ. Ngoài ra, trong suốt quá trình giải quyết vụ án về việc "Đòi tiền thuê quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng" từ ngày 05/11/2012 đến ngày 18/4/2014 thì bà D không đề cặp số tiền trên để Tòa án huyện Tam Nông và tỉnh Đồng Tháp xem xét. Bà Chi cho rằng số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất 1.808.000.000đ, tiền thiếu 1.773.277.000đ, còn thừa lại 34.723.000đ, nhưng bù tiền của ông V là 15.378.000đ, còn lại 19.345.000đ, ông M, bà D mượn thêm nợ nhiều lần nên đã đủ số tiền 1.808.000.000đ và còn nợ thêm số tiền 18.000.000đ phù hợp với lời trình bày của ông M, bà D tại bản án số 25/2013/DS-ST ngày 01/11/2013 và bản án số 46/2014/DS-PT ngày 18/4/2014 thì ông M, bà D thừa nhận còn thiếu tiền mượn là 18.000.000đ của bà C, ông D. Từ những căn cứ trên nên không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D đối với bà Võ Thị C và ông Nguyễn Văn D là phù hợp.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà D không được chấp nhận nên bà phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Uỷ Ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, bà D yêu cầu bà C và ông D trả số tiền tính nhằm lẫn dư tổng cộng gốc và lãi là 151.577.000đ, thì phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: 151.577.000đ X 5% = 7.578.000đ (Bảy triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Vì các lẻ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Uỷ Ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D đối với bà Võ Thị C và ông Nguyễn Văn D.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị D phải nộp 7.578.000đ (Bảy triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 868.000đ (Tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số BM/2012 024110, ngày 28/10/2014 và được trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.701.000đ (Một triệu, bảy trăm lẻ một nghìn đồng) theo biên lai thu số BN/2013 09123, ngày 09/01/2017, bà Lê Thị D còn phải nộp tiếp 5.009.000đ (Năm triệu, không trăm lẻ chín nghìn đồng).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, người yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hùng Cường